

CHUYÊN ĐỀ: ARTICLES AND QUANTIFIERS

I. RULES OF ARTICLES

MAO TỪ	CÁCH DÙNG
A/AN	<ul style="list-style-type: none"> ■ Dùng trước những danh từ số ít đếm được, khi nó được nhắc tới lần đầu tiên. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> ☞ a dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một phụ âm. ☞ an dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm/ phụ âm câm
	■ Dùng trước những danh từ khi nó mang ý nghĩa là "một".
	■ Dùng trước những danh từ chỉ nghề nghiệp.
	■ Dùng trong các cụm từ chỉ số lượng.
	<ul style="list-style-type: none"> ■ Một số trường hợp ngoại lệ trong cách sử dụng a/an: <ul style="list-style-type: none"> - a uniform (một bộ đồng phục) - a university (một trường đại học) - an hour (một giờ) - an honest man (một người đàn ông thật thà) - a one-eyed man (một người đàn ông mất mắt chột) - a one-way road (đường một chiều) - a useful way (một cách hữu ích) - an SOS (một tín hiệu cấp cứu) - a union (một liên minh, một đồng minh) - a unit (một đơn vị) - a European (một người châu Âu) - an M.A (một cử nhân) - an honorable man (một người đáng kính)
THE	■ Dùng trước những danh từ khi được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi.
	■ Dùng trước những danh từ khi chúng được xác định bằng một mệnh đề/mệnh đề quan hệ ở phía sau.
	■ Dùng trước những danh từ là duy nhất, độc nhất.
	■ Dùng trước số thứ tự.
	■ Dùng trước tính từ để tạo thành danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.
	■ Dùng trước tên của các quốc gia tận cùng bằng -s và một số quốc gia số ít.
	■ Dùng trước tên của các loại nhạc cụ, nhưng phải đứng sau động từ "play".
	■ Dùng trước tên của các địa điểm công cộng.
	■ Dùng trước danh từ chỉ tên riêng ở dạng số nhiều để chỉ cả gia đình nhà họ.

	■ Dùng trước tính từ so sánh hơn nhất và so sánh kép.
	■ Dùng trước tên của sông, suối, biển, đại dương, sa mạc, dãy núi...
	■ Dùng trước những danh từ mà cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó.
	■ Dùng trước các buổi trong ngày.
	■ Dùng trước tên của các tờ báo.
	■ Dùng trước tên của các tổ chức.
	■ Dùng trước danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật.
	■ Dùng trước danh từ chỉ phương hướng.
	■ Dùng đứng trước danh từ + of + danh từ.
	■ Dùng trong một số cụm từ cố định.
	■ Dùng trước hospital/church/school/prison khi nó mang ý nghĩa khác.
KHÔNG DÙNG MẠO TỪ	■ Trước tên của các môn học.
	■ Trước tên của các môn thể thao.
	■ Trước danh từ số nhiều không xác định.
	■ Trước danh từ không đếm được.
	■ Trước tên của các phương tiện giao thông, nhưng phải đứng sau giới từ "by".
	■ Trước danh từ chỉ màu sắc.
	■ Sau tính từ sở hữu hoặc sau danh từ ở sở hữu cách.
	■ Trước tên của các bữa ăn.
	■ Trước thứ, ngày, tháng, năm, mùa (nếu không xác định).
	■ Trước tên quốc gia (trừ các quốc gia đã được liệt kê ở mục 2), tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường.
	■ Trước danh từ trừu tượng.

II. QUANTIFIERS

NGHĨA	MANY	MUCH
Diễn đạt ý nghĩa là "NHIỀU"	<p>- <i>many</i> = a large number of = a great/good many = a wide variety of = a wide range of =</p> <p>a host of = an array of = a multitude of = scores of = a myriad of = quite a few</p> <p>→ Dùng với danh từ đếm được</p>	<p>- <i>much</i> = a great/good deal of =</p> <p>a large amount of = quite a bit of</p> <p>→ Dùng với danh từ không đếm được</p>
	<p>a lot of / lots of / plenty of / a (large) quantity of / the volume of / an abundance of / a wealth of</p> <p>(Dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được)</p>	
Diễn đạt ý nghĩa	A FEW	A LITTLE

là “MỘT ÍT”		
	- Dùng với danh từ đếm được số nhiều	- Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là “HẦU NHƯ KHÔNG / RẤT ÍT”	FEW	LITTLE
	- Dùng với danh từ đếm được số nhiều	- Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là “MỘT VÀI”	SOME	ANY
	- Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/đề nghị.	- Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là “bất cứ”.
Diễn đạt ý nghĩa là “TẤT CẢ”	ALL	BOTH
	- Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên.	- Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai).
Diễn đạt ý nghĩa là “KHÔNG”	NONE	NEITHER/EITHER
	- Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không.	- Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không. Trong đó: + neither: dùng trong câu khẳng định. + either: dùng trong câu phủ định
Diễn đạt ý nghĩa là “HẦU HẾT”	MOST	MOST OF
	Most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N 🔍 Lưu ý: - MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ - ALMOST (gần như, hầu như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ	
Diễn đạt ý nghĩa là “MỖI/MỌI”	EACH (mỗi)	EVERY (mọi)
	each/every: dùng với danh từ đếm được số ít. 🔍 Lưu ý: every + số đếm + danh từ số nhiều có nghĩa là “cứ mỗi... một lần”, diễn tả tần suất hoặc khoảng cách đều đặn giữa các sự kiện hoặc đối tượng.	
Diễn đạt ý nghĩa là “(NHỮNG) CÁI KHÁC/NGƯỜI KHÁC”	OTHER	ANOTHER
	- other + danh từ không đếm được - other + danh từ số nhiều - other + ones - others (= other + danh từ số nhiều) được sử dụng như đại từ.	- another + danh từ số ít - another + số đếm + danh từ số nhiều - another + one - another được sử dụng như đại từ
	📌 Phân biệt - Sự khác nhau giữa “other” và “others”: • Theo sau “other” thường là một danh từ hoặc đại từ.	

	<ul style="list-style-type: none"> • Mặt khác “others”, bản thân nó là một đại từ và theo sau nó không có bất kỳ một danh từ nào cả
	<p>- Sự khác nhau giữa “the other” và “the others”:</p> <ul style="list-style-type: none"> • the other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người. • the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người
	<p>- Sự khác nhau giữa “others” và “the others”:</p> <ul style="list-style-type: none"> • others: những cái/người khác (chưa xác định) • the others: những cái/người khác (đã xác định)